

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/DS-ST
Ngày 16-7-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Khel

Ông Huỳnh Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang -Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13-7 và 16-7-2021 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 41/2020/TLST-DS ngày 11-3-2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2021/QĐXXST-DS ngày 31-5-2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phùng Thị H; Địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim H; Địa chỉ: Số 138 Kênh 30/4, Khóm 6, Phường 6, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Theo Giấy ủy quyền ngày 10-6-2020. (có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án)

- Bị đơn: Ông Phạm Thanh T; Địa chỉ: Số 1145A đường Quốc lộ 1, khóm T, Phường 10, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03-3-2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 29-9-2019 bà Phùng Thị H có cho ông Phạm Thanh T vay số tiền là 320.000.000 đồng, khi giao tiền có đến Văn phòng công chứng T để lập Hợp đồng vay tài sản và được Văn phòng công chứng chứng thực hợp đồng, với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất do các bên thỏa thuận không vượt mức lãi suất do Nhà nước quy định, với mức lãi suất bà H với ông T đã thỏa thuận là 01%/tháng. Sau khi nhận tiền cho đến nay, ông T không đóng lãi và bà Huân có yêu cầu ông T đóng lãi theo thỏa thuận thì ông T nhiều lần hứa hẹn nhưng không thực hiện, do ông T không thực hiện theo hợp đồng vay tài sản nên bà Huân yêu cầu ông T trả lại số tiền vốn và lãi nhưng ông vẫn không trả.

Nay tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phùng Thị H yêu cầu ông Phạm Thanh T trả lại số tiền là 320.000.000 đồng và tính lãi suất 01%/tháng kể từ ngày 29-9-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 13-7-2021 tính tròn là 21 tháng với số tiền là 320.000.000 đồng $\times$ 01%/tháng $\times$ 21 tháng = 67.200.000 đồng, nhưng chỉ yêu cầu tính lãi là 67.000.000 đồng, tổng số tiền nợ là 387.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà Phùng Thị H đã nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Phùng Thị H. (*bản sao chứng thực*); 01 Sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Văn N. (*bản sao chứng thực*); 01 Hợp đồng vay tài sản ngày 29-9-2019. (*bản sao chứng thực*)

Đối với bị đơn sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật còn bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Thanh T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có người đại diện tham gia phiên tòa nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Phùng Thị H yêu cầu ông Phạm Thanh T có nơi cư trú tại Số 1145A đường Q, khóm T, Phường 10, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thanh toán tiền nợ vay phát sinh từ Hợp đồng vay tài sản ngày 29-9-2019 nên quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tòa án nhân dân thành phố S đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Đối với bị đơn là ông Phạm Thanh T sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T nhưng ông T không có kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có văn bản trả lời cho Tòa án, không đưa ra chứng cứ, không tham gia phiên họp và hòa giải mà không có lý do chính đáng nên điều này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là có giá trị dùng làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phùng Thị H Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Phùng Thị H đã cung cấp Hợp đồng vay tài sản ngày 29-9-2019 có chữ ký, chữ viết của ông Phạm Thanh T đã được công chứng tại Văn phòng

Công chứng T nên đây là chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà H là hợp pháp theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Từ đó, có đủ căn cứ xác định giữa bà H với ông T thực tế có giao kết hợp đồng vay tài sản, hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, về hình thức và nội dung của hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định tại Điều 116; Điều 398; Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, Hợp đồng vay tài sản ngày 29-9-2019 được ký kết giữa bà H với ông T là hợp pháp nên các bên phải có nghĩa vụ thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên, sau khi bà H giao số tiền vay là 320.000.000 đồng cho ông T thì cho đến nay ông T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn và tiền lãi cho bà H nên ông T đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng vay tài sản ngày 29-9-2019; Điều 463; Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về lãi suất: Theo thỏa thuận giữa bà H với ông T trong Hợp đồng vay tài sản ngày 29-9-2019 thì mức lãi suất là 01%/tháng. Nay người đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu ông T thanh toán số tiền lãi tính từ ngày 29-9-2019 đến 13-7-2021 tính tròn là 21 tháng với số tiền là 320.000.000 đồng $\times$ 01%/tháng $\times$ 21 tháng = 67.200.000 đồng nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà H chỉ yêu cầu ông T trả tiền lãi là 67.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ. Xét thấy, việc người đại diện theo ủy quyền của bà H với ông T thỏa thuận mức lãi suất 01%/tháng và chỉ yêu cầu tiền lãi là 67.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, có lợi cho bị đơn, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 357; Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Từ những căn cứ và nhận định nêu trên, xét thấy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí là 19.350.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; Khoản 1 Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 463; Khoản 1 Điều 466; Khoản 2 Điều 468; điểm b Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phùng Thị H.

Buộc ông Phạm Thanh T trả số tiền nợ cho bà Phùng Thị H theo Hợp đồng vay tài sản ngày 29-9-2019 với số tiền là 387.000.000 đồng, trong đó: tiền vốn gốc là 320.000.000 đồng và tiền lãi là 67.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Phùng Thị H có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng ông Phạm Thanh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Thanh T phải chịu là 19.350.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Phùng Thị H số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 8.410.650 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001737 ngày 03-3-2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Đối với người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án nhưng không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành

án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Quốc Định